



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

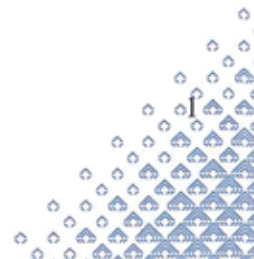
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024

THÁNG 1 NĂM 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>891.570.136.827</b>	<b>1.952.862.915.275</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>319.257.876.941</b>	<b>140.727.541.395</b>
Tiền	111		46.457.876.941	46.727.541.395
Các khoản tương đương tiền	112		272.800.000.000	94.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>281.046.575.342</b>	<b>1.723.200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		281.046.575.342	1.723.200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>258.517.527.549</b>	<b>60.797.808.095</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		143.209.024.006	21.408.154.792
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.125.157.288	5.158.517.332
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		76.500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	19.683.346.255	34.231.135.971
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>721.931.618</b>	-
Hàng tồn kho	141		721.931.618	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.026.225.377</b>	<b>28.137.565.785</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.956.239.110	26.599.963.581
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		922.876.465	1.111.952.104
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	425.650.100



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>80.898.404.224.445</b>	<b>70.033.739.172.711</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>143.495.000.000</b>	<b>238.495.000.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		139.400.000.000	234.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.095.000.000	4.095.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67.613.461.560</b>	<b>89.971.855.877</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	59.554.496.946	79.533.592.271
<i>Nguyên giá</i>	222		186.037.992.716	190.164.283.764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(126.483.495.770)	(110.630.691.493)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8.058.964.614	10.438.263.606
<i>Nguyên giá</i>	228		29.362.833.440	30.402.518.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(21.303.868.826)	(19.964.255.234)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>92.443.046.398</b>	<b>105.404.399.206</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		259.227.056.200	259.227.056.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(166.784.009.802)	(153.822.656.994)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.560.498.118</b>	<b>878.040.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.560.498.118	878.040.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>80.585.847.420.000</b>	<b>69.595.845.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	80.585.847.420.000	69.595.845.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.444.798.369</b>	<b>3.144.877.628</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.444.798.369	3.144.877.628
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>81.789.974.361.272</b>	<b>71.986.602.087.986</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.009.787.783.220</b>	<b>1.185.506.910.198</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.009.787.783.220</b>	<b>1.185.506.910.198</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.302.825.821	33.188.675.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	11.181.752.362	16.679.109.917
Phải trả người lao động	314		8.110.460.639	3.592.060.863
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		480.866.916	111.111.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		49.090.909	3.203.074.994
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	31.201.013.988	10.118.430.068
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		938.461.772.585	1.118.614.447.284
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>80.780.186.578.052</b>	<b>70.801.095.177.788</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>80.780.186.578.052</b>	<b>70.801.095.177.788</b>
Vốn cổ phần	411		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412			3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		788.437.800.829	790.996.872.665
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.029.246.777.223	8.650.680.888.853
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.382.818.433.710	6.162.848.673.052
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		646.428.343.513	2.487.832.215.801
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>81.789.974.361.272</b>	<b>71.986.602.087.986</b>

Hung Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

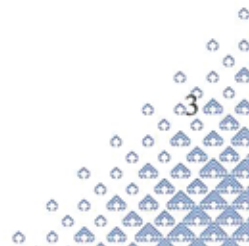
Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	VI.1	165.790.794.164	182.201.942.563	336.844.707.581	269.467.756.141
02		6.209.729	-	6.209.729	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.784.584.435	182.201.942.563	336.838.497.852	269.467.756.141
11	Giá vốn hàng bán	121.377.884.583	81.569.985.597	269.171.569.626	146.763.958.005
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	44.406.699.852	100.631.956.966	67.666.928.226	122.703.798.136
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.243.741.965.650	811.057.384.416	10.300.211.056.695	2.753.142.716.506
	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	2.227.000.000.000	779.560.467.049	10.242.331.132.203	2.483.067.264.236
22	Chi phí tài chính	-	1.399.597.750	-	144.038.087.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	699.583.659	-	143.338.073.560
25	Chi phí bán hàng	3.114.692		3.114.692	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.982.018.668	78.472.501.078	121.220.079.522	225.534.330.363
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	2.242.163.532.142	831.817.242.554	10.246.654.790.707	2.506.274.096.628
31	Thu nhập khác	813.636.363	-	1.951.218.294	28.935.633
32	Chi phí khác	30	34.645.478	1.205.536.901	34.837.319
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	813.636.333	(34.645.478)	745.681.393	(5.901.686)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.242.977.168.475	831.782.597.076	10.247.400.472.100	2.506.268.194.942
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	18.435.979.141	-	18.435.979.141
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	2.242.977.168.475	813.346.617.935	10.247.400.472.100	2.487.832.215.801

Người lập biểu

  
Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

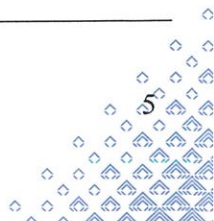


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10,247,400,472,100</b>	<b>2,506,268,194,942</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		46,994,181,999	45,308,133,675
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,301,073,891,014)	(2,803,442,699,157)
- Chi phí lãi vay	06		-	143,338,073,560
			<b>51,000,687,577</b>	<b>(108,528,296,980)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(124,639,292,007)	79,616,522,447
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(721,931,618)	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17,504,243,923)	25,497,421,925
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3,656,196,270)	(5,182,657,492)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(157,293,449,116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		16,980,955,505	(1,455,023,636)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		447,272,727	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(447,730,196,535)	(297,732,043,909)
			<b>(525,822,944,544)</b>	<b>(465,077,526,761)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,972,548,691)	(23,651,952,126)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,299,667,291	144,338,649,013
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,778,796,575,342)	(3,138,200,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,239,450,000,000	7,342,421,643,835
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,290,000,000,000)	(6,500,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		299,997,580,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,308,153,550,324	6,474,573,696,735
			<b>704,451,749,090</b>	<b>4,299,482,037,457</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		-	760.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(4.593.307.693.293)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.469.000)	(48.500.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(98.469.000)</b>	<b>(3.833.356.193.642)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>178.530.335.546</b>	<b>1.048.317.054</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		140.727.541.395	139.679.224.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>319.257.876.941</b>	<b>140.727.541.395</b>

Hung Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Việt Thắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

##### • Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
<b>1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>2 Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>3 Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
<b>4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
<b>5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát</b> Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

##### • Danh sách các đơn vị trực thuộc

###### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

###### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

###### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### (b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### (c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### (d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	383.305.265	597.141.307
Tiền gửi ngân hàng	46.074.571.676	46.130.400.088
Các khoản tương đương tiền	272.800.000.000	94.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>319.257.876.941</b>	<b>140.727.541.395</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	61.609.220.000.000	-	53.999.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	8.379.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.799.977.420.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	6.798.000.000.000	-	5.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	<b>80.585.847.420.000</b>	<b>-</b>	<b>69.595.845.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3. Phải thu khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	9.885.086.632	-	15.579.911.768	-
Phải thu người lao động	1.210.345.525	-	962.136.576	-
Phải thu khác	8.587.914.098	-	17.689.087.627	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>19.683.346.255</b>	<b>-</b>	<b>34.231.135.971</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.095.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.095.000.000</b>	<b>-</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	721.931.618	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>721.931.618</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư tại ngày 01/01/2024	6.884.450.941	5.962.725.845	80.067.351.463	97.249.755.515	190.164.283.764					
- Tăng do mua	-	744.186.573	10.485.704.000	2.241.800.000	13.471.690.573					
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.197.155.298)	-	(11.371.677.034)	(5.029.149.289)	(17.597.981.621)					
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>5.687.295.643</b>	<b>6.706.912.418</b>	<b>79.181.378.429</b>	<b>94.462.406.226</b>	<b>186.037.992.716</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.031.040.831	5.065.615.958	46.277.322.365	55.256.712.339	110.630.691.493					
- Khấu hao trong kỳ	618.611.918	278.133.979	10.877.559.174	20.584.375.128	32.358.680.199					
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(723.442.224)	-	(6.733.410.021)	(7.456.852.245)	(7.456.852.245)					
- Biến động khác	-	-	(4.023.597.034)	(5.025.426.643)	(9.049.023.677)					
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>3.926.210.525</b>	<b>5.343.749.937</b>	<b>46.397.874.484</b>	<b>70.815.660.824</b>	<b>126.483.495.770</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/01/2024	2.853.410.110	897.109.887	33.790.029.098	41.993.043.176	79.533.592.271					
Tại ngày 31/12/2024	1.761.085.118	1.363.162.481	32.783.503.945	23.646.745.402	59.554.496.946					

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.755.408.500	27.647.110.340	30.402.518.840
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(1.039.685.400)	(1.039.685.400)
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.755.408.500	26.607.424.940	29.362.833.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	19.964.255.234	19.964.255.234
Khấu hao trong kỳ	-	2.379.298.992	2.379.298.992
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(1.039.685.400)	(1.039.685.400)
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	21.303.868.826	21.303.868.826
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	2.755.408.500	7.682.855.106	10.438.263.606
Tại ngày 31/12/2024	2.755.408.500	5.303.556.114	8.058.964.614



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2024	259.227.056.200
Số dư ngày 31/12/2024	<u>259.227.056.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2024	153.822.656.994
- Khấu hao trong kỳ	12.961.352.808
Số dư ngày 31/12/2024	<u>166.784.009.802</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	105.404.399.206
Tại ngày 31/12/2024	<u>92.443.046.398</u>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	716.568.954	2.247.122.178	181.186.496	3.144.877.628
Tăng trong kỳ	4.908.425.426	16.489.147.220	-	21.397.572.646
Phân bổ trong kỳ	(3.784.610.842)	(17.190.021.911)	(123.019.152)	(21.097.651.905)
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>1.840.383.538</u>	<u>1.546.247.487</u>	<u>58.167.344</u>	<u>3.444.798.369</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2024 VND		31/12/2024 VND	
	Số phải thu	Số phải nộp trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	-	(8.743.425.190)	7.999.072.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.459.702	16.259.495.803	(16.259.495.803)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	419.614.114	(26.339.105.829)	2.757.030.182
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	37.730.490	(37.730.490)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	503.142.305	(503.142.305)	-
Các loại thuế, phí khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>425.650.100</b>	<b>16.679.109.917</b>	<b>(51.889.899.617)</b>	<b>320.191.110</b>
		<b>46.392.542.062</b>	<b>1.147.109.802</b>	<b>320.191.110</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Phải trả khác**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Phải trả cổ tức	751.793.631	850.262.631
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	565.162.142	-
Các khoản phải trả khác	29.884.058.215	9.268.167.437
<b>Cộng</b>	<b>31.201.013.988</b>	<b>10.118.430.068</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.487.832.215.801	-	2.487.832.215.801
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(12.143.949.395)	(12.143.949.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>58.147.857.000.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>8.650.680.888.853</b>	<b>790.996.872.665</b>	<b>70.801.095.177.788</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>58.147.857.000.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>8.650.680.888.853</b>	<b>790.996.872.665</b>	<b>70.801.095.177.788</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.378.565.888.370	-	7.378.565.888.370
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.785.700.000	(3.211.560.416.270)	(2.603.225.283.730)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(68.000.000.000)	-	(68.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(197.750.000.000)	-	(197.750.000.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.559.071.836)	(2.559.071.836)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>63.962.642.700.000</b>	<b>-</b>	<b>16.029.246.777.223</b>	<b>788.437.800.829</b>	<b>80.780.186.578.052</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.790.794.164	182.201.942.563
<b>Cộng</b>	<b>165.790.794.164</b>	<b>182.201.942.563</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	121.377.884.583	81.569.985.597
<b>Cộng</b>	<b>121.377.884.583</b>	<b>81.569.985.597</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.741.965.650	21.460.454.916
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	2.227.000.000.000	779.560.467.049
Lãi CLTG đã thực hiện	-	10.036.462.451
<b>Cộng</b>	<b>2.243.741.965.650</b>	<b>811.057.384.416</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí đi vay	-	699.583.659
Lỗ CLTG đã thực hiện	-	-
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	700.014.091
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.399.597.750</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	813.636.363	-
<b>Cộng</b>	<b>813.636.363</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí khác	30	-
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.554.033.233	11.448.753.465
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.590.054.737	11.349.841.894
Chi phí bằng tiền khác	39.837.930.698	55.565.312.544
<b>Cộng</b>	<b>45.982.018.668</b>	<b>78.472.501.078</b>

### VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý IV năm 2024 là 2.243 tỷ đồng, tăng 1.430 tỷ so với cùng kỳ năm 2023 (Quý IV năm 2023 là 813 tỷ đồng) chủ yếu nhờ lợi nhuận công ty con chuyển về tăng.

Hung Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng